TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 445/2018/HNGĐ-ST
Ngày 25-9-2018
V/v tranh chấp về ly hôn giữa chị H với anh D

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C,TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Minh Chánh

2. Bà Trương Thị Thu Thủy

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Ngọc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa***: Phạm Tuấn Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 157/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Huệ, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp K1, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành Dũng, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp K1, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 3 năm 2018 và trong quá trình hòa giải, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh D do mai mối và quyết định tiến tới hôn nhân vào năm 2000, vợ chồng chung sống đến nay không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, do bất

đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Do đó, chị và anh D ly thân hơn 5 năm, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn chung sống lâu dài với nhau được nữa. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Thành D.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Băn Băn, sinh năm 2004, hiện con đang chung sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Thành D, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng anh D vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh D.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn anh D Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng anh D vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Vợ chồng chị H và anh D kết hôn năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hơn nữa, quá trình chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm và ly thân hơn 05 năm. Do đó, chị H yêu cầu ly hôn là có cơ sở, nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Băn Băn, sinh năm 2004, hiện cháu Băn Băn đang sống chung với chị H. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, cháu Băn Băn cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ, để ổn định tinh thần, sinh sống, học tập của cháu, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Băn Băn cho chị H nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên đề nghị không xem xét.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Đề nghị nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy khai sinh (bản sao) của Băn Băn; Giấy chứng minh nhân dân chị H (bản sao); Sổ hộ khẩu gia đình (photo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Đối với bị đơn anh Nguyễn Thành D đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Đối với nguyên đơn chị H có đơn xin xét xử vắng mặt do điều kiện làm ăn xa, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị H và anh D tiến tới hôn nhân vào năm 2000, vợ chồng chung sống đến nay không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng anh chị ly thân đã lâu. Nay Chị H cho rằng tình cảm không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Xét quan hệ hôn nhân của chị H và anh D, Hội đồng xét xử nhận định: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ nơi cư trú, tình trạng hôn nhân của anh chị thì được Chính quyền địa phương xác nhận anh D đang sinh sống tại địa phương, vợ chồng chị H, anh D có thường xuyên mâu thuẫn và Ban ấp có động viên hòa giải bằng lời nói chứ không lập biên bản. Chị H và anh D chung sống một thời gian dài nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn và ly thân đã lâu nên chị H yêu cầu ly hôn với anh D là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh D như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Thị Băn Băn, sinh năm 2004, hiện cháu đang sống chung với chị H. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Đồng thời, tại đơn trình bày nguyện vọng ngày 11/6/2018 cháu Băn Băn có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Xét yêu cầu của chị H và nguyện vọng của cháu Băn Băn, để ổn định tinh thần, sinh

sống học tập, vui chơi của cháu, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao cháu Băn Băn cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0002599 ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị H với anh Nguyễn Thành D.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Băn Băn, sinh năm 2004 cho chị Trần Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo biên lai thu số: 0002599 ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Minh Chánh Trương Thị Thu Thủy Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
TÒA
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Đào Hữu Cảnh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tiền Trần Thị Kim Bình **Lê Thị Hồng Thi**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- TÒA
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN **NAM** **HUYỆN C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về "T/c về ly hôn", giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: "tranh chấp về ly hôn": Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình Huỳnh Công Tấn Ngô Ngọc Phỉ